

## **BÁO CÁO**

### **Kết quả thực hiện Chương trình 30a trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa**

Thực hiện Công văn số 1294/LĐTĐBXH-VPQG ngày 04/4/2019 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ (gọi chung là Chương trình 30a) tại các huyện nghèo, UBND tỉnh Thanh Hóa tổng hợp, báo cáo như sau:

#### **I. ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI**

Thanh Hoá là tỉnh có diện tích rộng với 11.106 km<sup>2</sup>, đứng thứ 5 cả nước; địa hình chia thành 3 vùng rõ rệt là trung du miền núi, đồng bằng và ven biển. Là tỉnh có dân số đông với trên 3,5 triệu người, đứng thứ 3 cả nước, gồm 7 tộc người là Kinh, Mường, Thái, Dao, Mông, Thổ và Khơ Mú. Số đơn vị hành chính có 24 huyện, 01 thị xã và 02 thành phố, trong đó, có 11 huyện miền núi, 7 huyện nghèo theo Chương trình 30a của Chính phủ (năm 2018, huyện Như Xuân đã ra khỏi danh sách huyện nghèo); có 635 xã, phường, thị trấn, trong đó có 100 xã đặc biệt khó khăn (ĐBK) vùng dân tộc thiểu số (DTTS) và miền núi, 30 xã ĐBK vùng bãi ngang ven biển; có 5.606 thôn, bản, tổ dân phố, trong đó có 867 thôn, bản ĐBK.

Tại 7 huyện nghèo thuộc Chương trình 30a, hiện nay có 102 xã, 7 thị trấn, trong đó có 71 xã thuộc Chương trình 135 giai đoạn 2016-2020; diện tích của 7 huyện là 593.048 ha, chiếm 53% diện tích toàn tỉnh; có 16 xã và 55 bản giáp biên giới, 192km đường biên giới với nước bạn Lào; có 106.083 hộ, 453.512 khẩu, trong đó: có 18.412 hộ nghèo, chiếm 17,36%, 20.963 hộ cận nghèo, chiếm 19,76%; có 83.012 hộ và 360.799 khẩu DTTS, chiếm 78,25% số hộ, trong đó: có 17.235 hộ nghèo DTTS, chiếm 93,6% số hộ nghèo, 18.525 hộ cận nghèo DTTS, chiếm 88,37% số hộ cận nghèo; cơ cấu GRDP: nông nghiệp 33,2%, công nghiệp 21,0%, dịch vụ là 45,9%; thu nhập bình quân đầu người đạt trên 25 triệu đồng.

#### **II. CÔNG TÁC LÃNH ĐẠO, CHỈ ĐẠO VÀ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN**

##### **1. Công tác ban hành văn bản chỉ đạo, hướng dẫn triển khai thực hiện**

Chương trình giảm nghèo nhanh và bền vững không chỉ là nhiệm vụ của các hộ nghèo, xã nghèo, huyện nghèo mà là nhiệm vụ được các cấp ủy, chính quyền, MTTQ, các đoàn thể, doanh nghiệp và nhân dân tỉnh Thanh Hóa đặc biệt quan tâm, xác định là nhiệm vụ chiến lược của hệ thống chính trị, dưới sự lãnh đạo toàn diện của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh, trực tiếp, thường xuyên của Ban Thường vụ Tỉnh ủy và sự quản lý, điều hành của UBND tỉnh. Sau hơn 10 năm

triển khai thực hiện, có thể chia công tác lãnh đạo, chỉ đạo và triển khai thực hiện Chương trình 30a thành các giai đoạn sau:

### ***1.1. Giai đoạn từ năm 2009 đến năm 2012***

Căn cứ Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo (sau đây gọi chung là Chương trình 30a), Thông báo kết luận số 57/TB-VPCP ngày 23/02/2009 của Thủ tướng Chính phủ tại hội nghị triển khai thực hiện Chương trình 30a (tổ chức tại Thanh Hóa, ngày 12/02/2009), Chủ tịch UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 846/QĐ-UBND ngày 19/3/2019 kiện toàn Ban Chỉ đạo Chương trình giảm nghèo tỉnh Thanh Hóa, bao gồm 37 thành viên, do Chủ tịch UBND tỉnh làm Trưởng Ban chỉ đạo tỉnh, đồng chí Phó Chủ tịch UBND tỉnh làm Trưởng Ban Chỉ đạo Chương trình 30a, thành viên là các Ban của Đảng, các sở, ngành, MTTQ và các đoàn thể cấp tỉnh (từ năm 2011 đến nay, phân công đồng chí Phó Chủ tịch UBND tỉnh làm Trưởng Ban Chỉ đạo Chương trình 30a<sup>1</sup>), phân công nhiệm vụ cho các ban, sở, ngành thành viên theo dõi, chỉ đạo các huyện nghèo và các huyện khác trong tỉnh. Ban Chỉ đạo tỉnh ban hành Kế hoạch số 16/KH-BCĐ ngày 30/3/2009 về việc thực hiện Chương trình 30a tại các huyện nghèo, xã nghèo, trong đó phân công các sở, ngành cấp tỉnh theo dõi, giúp đỡ các huyện nghèo; thành lập đoàn công tác liên ngành hướng dẫn các sở, ngành, đơn vị cấp tỉnh hướng dẫn các huyện nghèo xây dựng Đề án giảm nghèo nhanh và bền vững; Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội quyết định thành lập Tổ giúp việc Chương trình 30a, gồm chuyên viên các sở, ngành: Lao động - Thương binh và Xã hội, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Giao thông Vận tải và Ban Dân tộc. Đến ngày 31/8/2009, Chủ tịch UBND tỉnh đã có Quyết định phê duyệt Chương trình giảm nghèo nhanh và bền vững các huyện Mường Lát, Quan Sơn, Quan Hóa, Bá Thước, Lang Chánh, Thường Xuân và Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa từ năm 2009 đến năm 2020. Từ năm 2009 đến năm 2012, Chủ tịch UBND tỉnh đã tổ chức nhiều hội nghị với các sở, ngành cấp tỉnh và UBND các huyện nghèo và 10 lần có thông báo kết luận chỉ đạo về việc thực hiện Chương trình 30a.

Căn cứ chỉ đạo, hướng dẫn của Trung ương, UBND tỉnh và Chủ tịch UBND tỉnh, UBND các huyện nghèo và UBND các xã thuộc huyện nghèo đã tiến hành kiện toàn Ban Chỉ đạo, ban hành kế hoạch, phân công các phòng, đơn vị, đoàn thể, cán bộ, đảng viên, tập trung tuyên truyền, phổ biến, triển khai thực hiện.

### ***1.2. Giai đoạn từ năm 2013 đến năm 2015***

Căn cứ Quyết định số 1489/QĐ-TTg ngày 06/10/2012, Quyết định số 705/QĐ-TTg ngày 12/6/2012, Quyết định số 826/QĐ-TTg ngày 29/5/2013<sup>2</sup> và các quy định liên quan, Chủ tịch UBND tỉnh đã ban hành: Quyết định số 2348/QĐ-UBND ngày 08/7/2013 về việc phê duyệt kế hoạch thực hiện Chương trình MTQG GNBV tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2013-2015; Quyết định số

<sup>1</sup> Theo Quyết định số 2844/QĐ-UBND ngày 30/8/2011 của Chủ tịch UBND tỉnh.

<sup>2</sup> Theo Quyết định số 826/QĐ-TTg ngày 29/5/2013, Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02/9/2016 của Chính phủ: Chương trình 30a và Chương trình 135 là các dự án thành phần thuộc Chương trình MTQG GNBV.

779/QĐ-UBND ngày 08/3/2013 về việc thành lập Ban Chỉ đạo thực hiện Chương trình giảm nghèo nhanh và bền vững tỉnh Thanh Hóa, thời kỳ từ năm 2013 đến năm 2020, bao gồm 37 thành viên, do Phó Chủ tịch UBND tỉnh làm Trưởng Ban chỉ đạo, ủy viên là lãnh đạo các sở, ngành, đơn vị cấp tỉnh (các ban của Đảng không tham gia Ban Chỉ đạo); Quyết định số 1881/QĐ-BCĐ ngày 05/6/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc ban hành Quy chế hoạt động của Ban Chỉ đạo giảm nghèo bền vững tỉnh Thanh Hóa thời kỳ từ năm 2013 đến năm 2020, phân công nhiệm vụ cho các sở, ngành, MTTQ và các đoàn thể theo dõi các địa phương. Trưởng Ban Chỉ đạo ban hành Quyết định số 1217/QĐ-UBND ngày 12/4/2013 về việc thành lập Tổ giúp việc Ban Chỉ đạo giảm nghèo tỉnh (gồm 9 thành viên), không thành lập Văn phòng giảm nghèo, giao Sở Lao động - Thương binh và Xã hội là cơ quan Thường trực chương trình.

Nhằm đẩy mạnh thực hiện Chương trình giảm nghèo nhanh và bền vững trên địa bàn tỉnh và các huyện miền núi trên cơ sở tổng kết thành tựu, hạn chế và bài học kinh nghiệm sau 25 năm thực hiện đường lối đổi mới, lãnh đạo phát triển kinh tế, xã hội và xóa đói, giảm nghèo trên địa bàn tỉnh (1986-2010)<sup>3</sup>, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 09-NQ/TU ngày 04/11/2013 về việc tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác giảm nghèo nhanh và bền vững ở các huyện miền núi tỉnh Thanh Hóa, đến năm 2020<sup>4</sup>, giao Sở Lao động - Thương binh và Xã hội là cơ quan thường trực; Ban Thường vụ Tỉnh ủy ban hành Quyết định số 1298-QĐ/TU ngày 21/12/2013 về việc phân công các huyện miền xuôi kết nghĩa, giúp đỡ các huyện nghèo thực hiện Nghị quyết số 09-NQ/TU; UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 18/KH-UBND ngày 07/3/2014, Kế hoạch số 39/KH-UBND ngày 15/4/2014, Kế hoạch số 13/KH-UBND ngày 06/02/2015 về việc thực hiện Nghị quyết số 09-NQ/TU ngày 04/11/2013 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh.

Căn cứ chỉ đạo của Trung ương, Tỉnh ủy, UBND tỉnh và Chủ tịch UBND tỉnh, cấp ủy, chính quyền, MTTQ, các đoàn thể, đảng bộ, chi bộ cơ sở đều kiện toàn Ban Chỉ đạo, ban hành nghị quyết, kế hoạch chuyên đề về giảm nghèo nhanh và bền vững, tuyên truyền và tổ chức triển khai thực hiện.

### ***1.3. Giai đoạn từ năm 2016 đến 2018***

Thực hiện Nghị quyết số 100/2015/QH13 ngày 12/11/2015 của Quốc hội, Quyết định số 389/QĐ-TTg ngày 11/3/2016 Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02/9/2016, Quyết định số 41/2016/QĐ-TTg ngày 10/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ, Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XVIII và các quy định liên quan, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh đã ban hành Quyết định số 289-QĐ/TU ngày 27/5/2016 phê duyệt Chương trình giảm nghèo nhanh và bền vững tỉnh Thanh

<sup>3</sup> Sách “Đảng bộ Thanh Hóa lãnh đạo phát triển kinh tế, xóa đói – giảm nghèo (1986-2010)” được Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy biên soạn, do Nhà xuất bản Thanh Hóa phát hành năm 2014 (theo Quyết định xuất bản số 502/QĐ-ThaH ngày 04/12/2014).

<sup>4</sup> Nghị quyết nêu quan điểm giảm nghèo nhanh và bền vững là trách nhiệm, nhiệm vụ chiến lược của cấp ủy, chính quyền, MTTQ, các đoàn thể, doanh nghiệp và nhân dân trong tỉnh; đặt mục tiêu giảm tỷ lệ hộ nghèo tại các huyện nghèo từ 6-7%/năm; yêu cầu cấp ủy, chính quyền, đảng bộ, chi bộ phải ban hành nghị quyết và gắn trách nhiệm của tập thể lãnh đạo, người đứng đầu trong việc thực hiện các mục tiêu về giảm nghèo nhanh và bền vững....

Hóa, giai đoạn 2016-2020<sup>5</sup> (là một trong 5 chương trình trọng tâm thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Khóa XVIII), không thành lập Văn phòng giảm nghèo, giao Sở Lao động - Thương binh và Xã hội là cơ quan thường trực Chương trình giảm nghèo, Ban Dân tộc là cơ quan chủ trì thực hiện Nghị quyết số 09-NQ/TU. Ban Thường vụ Tỉnh ủy ban hành Quyết định số 1149-QĐ/TU ngày 29/11/2017 thành lập Ban Chỉ đạo thực hiện các Chương trình MTQG giai đoạn 2016-2020 (gồm 32 người), do Bí thư Tỉnh ủy làm Trưởng Ban, lãnh đạo Tỉnh ủy, UBND tỉnh là Phó Trưởng Ban, ủy viên là Lãnh đạo các ban của Đảng, các sở, ngành, MTTQ và các đoàn thể cấp tỉnh; Quyết định số 2639-QĐ/TU ngày 23/11/2008 kiện toàn Ban Chỉ đạo các Chương trình MTQG giai đoạn 2016-2020; Thông báo kết luận số 418-KL/TU ngày 01/6/2018 và Báo cáo số 312-BC/TU ngày 04/10/2016 về việc thực hiện Quyết định số 289-QĐ/TU ngày 27/5/2016 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh. Đến nay, có 17/27 đơn vị cấp huyện thành lập Ban Chỉ đạo các Chương trình MTQG, 10/27 huyện và hầu hết các xã vẫn duy trì hoạt động của 2 Ban Chỉ đạo Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới và Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững.

HĐND tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 66/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình MTQG GNBV trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2017-2020; Nghị quyết số 113/2018/NQ-HĐND ngày 11/7/2018 quy định mức hỗ trợ PTSX, đa dạng hóa sinh kế và NRMHGN thuộc Chương trình MTQG GNBV trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2018 - 2020.

UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 159/KH-UBND ngày 21/10/2016 về việc thực hiện Chương trình giảm nghèo nhanh và bền vững năm tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2016-2020 (theo Quyết định số 289-QĐ/TU ngày 27/5/2016 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh); Kế hoạch số 35/KH-UBND ngày 07/3/2017, Kế hoạch số 18/KH-UBND ngày 23/1/2018 về việc thực hiện Chương trình giảm nghèo nhanh và bền vững năm 2017 và năm 2018; Kế hoạch số 142/KH-UBND ngày 22/8/2017 về việc thực hiện Nghị quyết số 09-NQ/TU của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh và Kế hoạch số 158/KH-UBND ngày 27/8/2018 về việc tổng kết 05 năm thực hiện Nghị quyết số 09-NQ/TU; cùng nhiều kế hoạch về việc thông tin tuyên truyền, nâng cao năng lực và kiểm tra, giám sát việc thực hiện Chương trình giảm nghèo nhanh và bền vững. Chủ tịch UBND tỉnh đã ban hành các quyết định về việc giao chỉ tiêu giảm nghèo, chỉ tiêu tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản hàng năm, làm cơ sở để các huyện xác định mục tiêu, chỉ đạo, hướng dẫn các xã, thị trấn triển khai thực hiện.

Căn cứ chỉ đạo của Trung ương, Tỉnh ủy, UBND tỉnh và Chủ tịch UBND tỉnh, 100% các huyện, xã đều đã ban hành nghị quyết, kế hoạch thực hiện

---

<sup>5</sup> Chương trình xác định mục tiêu giảm tỷ lệ hộ nghèo toàn tỉnh bình quân từ 5%/năm trở lên, trong đó 7 huyện nghèo từ 5,8%/năm trở lên; yêu cầu các sở, ngành, MTTQ, các đoàn thể cấp tỉnh; UBND cấp huyện, xã phải xây dựng kế hoạch giảm nghèo giai đoạn 2016-2020 và hàng năm; xác định công tác lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền để khơi dậy ý chí vươn lên thoát nghèo của hộ nghèo, hộ cận nghèo là giải pháp then chốt, đột phá; phát triển sản xuất, dạy nghề, giải quyết việc làm là giải pháp trọng tâm, quan trọng nhất để giảm nghèo nhanh và bền vững;...

Chương trình giảm nghèo nhanh và bền vững<sup>6</sup>, Kế hoạch thực hiện chỉ tiêu tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản các giai đoạn 2016-2020 và hàng năm. Hầu hết các sở, ngành, MTTQ và các đoàn thể cấp tỉnh đã ban hành kế hoạch thực hiện Chương trình giảm nghèo nhanh và bền vững, kế hoạch giúp đỡ các xã có tỷ lệ hộ nghèo cao từ 30% trở lên<sup>7</sup> giai đoạn 2016-2020 và hàng năm.

## 2. Ban hành các cơ chế, chính sách đặc thù

Chủ tịch UBND tỉnh đã ban hành các cơ chế, chính sách đặc thù như: Quyết định số 1438/QĐ-UBND ngày 06/5/2013 phê duyệt Đề án nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo miền núi tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2013-2020; Quyết định số 1820/QĐ-UBND ngày 31/05/2013 phê duyệt Đề án Bảo tồn và phát triển văn hóa các DTTS tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020; Quyết định số 2181/QĐ-UBND ngày 25/6/2013 phê duyệt Đề án Tuyên truyền thực hiện nếp sống văn hóa trong tang lễ vùng đồng bào Mông tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020; Quyết định số 4438/QĐ-UBND ngày 11/12/2014 phê duyệt Đề án Phát triển cây trồng, vật nuôi có lợi thế phát triển trên địa bàn các huyện miền núi tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020; Quyết định số 3175/QĐ-UBND ngày 25/9/2015 phê duyệt Đề án giảm thiểu tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong đồng bào DTTS đến năm 2020; Quyết định 4620/QĐ-UBND ngày 10/11/2015 phê duyệt Đề án Bảo tồn, phát triển nghề, làng nghề truyền thống vùng DTTS tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2016 - 2020; Quyết định số 2009/QĐ-UBND ngày 02/6/2015 phê duyệt Đề án Ổn định sản xuất, đời sống và phát triển kinh tế - xã hội các bản dân tộc Mông huyện Quan Sơn, tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2016 - 2020; Quyết định số 2083/QĐ-TTg ngày 16/6/2016 phê duyệt Đề án Ổn định đời sống và phát triển kinh tế - xã hội đồng bào Khơ Mú tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020; Quyết định số 4734/QĐ-UBND ngày 07/12/2016 phê duyệt Đề án Điểm điển hình giảm nghèo bền vững 7 huyện nghèo (mỗi huyện chọn 1 xã điển); Quyết định số 4753/QĐ-UBND ngày 08/12/2017 phê duyệt Đề án Thực hiện chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2018-2020; cùng với nhiều cơ chế, chính sách khác về phát triển kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng, công tác cán bộ, giáo dục, y tế,... đã được ban hành, thực hiện trên phạm vi toàn tỉnh, trong đó có các huyện nghèo.

Ngoài ra, để đẩy mạnh phát triển kinh tế, xã hội, góp phần giảm nghèo nhanh và bền vững, Chủ tịch UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 2457/QĐ-UBND ngày 29/7/2011 thành lập Đoàn Chỉ đạo Phát triển kinh tế - xã hội huyện Mường Lát, giai đoạn 2011-2015 (Ban Chỉ đạo gồm 11 thành viên, do Đồng chí Phó Chủ tịch UBND tỉnh làm Trưởng Ban; Quyết định số 2368/QĐ-UBND ngày 22/7/2011 thành lập Đoàn chỉ đạo gồm 7 thành viên, do Đồng chí Phó Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn làm Trưởng đoàn).

<sup>6</sup> Kế hoạch giảm nghèo của từng huyện, xã có điều tra, thống kê phân tích nguyên nhân, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo; dự kiến danh sách hộ có khả năng thoát nghèo trong năm; xác định giải pháp giảm nghèo đến từng hộ; xác định nhu cầu nguồn lực; phân công các tổ chức, cán bộ, đảng viên, doanh nghiệp, hộ khá đỡ đầu, giúp đỡ các xã, thôn, bản và hộ nghèo, hộ cận nghèo vươn lên thoát nghèo.

<sup>7</sup> Giai đoạn 2016-2020: Phân công 35 ban, sở, ngành đơn vị cấp tỉnh giúp đỡ 100 xã có tỷ lệ hộ nghèo cao từ 30% trở lên (theo Quyết định số 289-QĐ/TU ngày 27/5/2016 của BCH Đảng bộ tỉnh; Giai đoạn 2018-2020, phân công 25 sở, ngành, đơn vị cấp tỉnh (bỏ các ban của Đảng) giúp đỡ 31 xã có tỷ lệ hộ nghèo cao thuộc 7 huyện nghèo (theo Công văn số 3354-CV/VPTU ngày 06/8/2018 của Văn phòng Tỉnh ủy và Công văn số 9758/UBND-VX ngày 14/8/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh).

### **3. Về cơ chế điều phối, phối hợp, phân cấp quản lý, điều hành**

Cơ chế điều phối, phối hợp, phân cấp quản lý, điều hành đã được Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh quy định rõ trong các nghị quyết, chương trình, kế hoạch và đề án về hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững từng giai đoạn, từng năm đã tạo điều kiện cho các cấp, các ngành nâng cao vai trò, trách nhiệm, tính chủ động, trao đổi, phối hợp trong quá trình thực hiện; kịp thời giải quyết những khó khăn, vướng mắc hoặc đề xuất với cấp trên những vấn đề vượt thẩm quyền. Việc phân cấp, trao quyền còn được thể hiện rõ thông qua: Quyết định số 3304/2016/QĐ-UBND ngày 29/8/2016 quy định về phân cấp, ủy quyền trong hoạt động quản lý đầu tư xây dựng các dự án sử dụng vốn nhà nước; Quyết định số 3505/2016/QĐ-UBND ngày 13/9/2016 quy định phân công, phân cấp thẩm định dự án thiết kế cơ sở và thiết kế, dự toán xây dựng công trình; Quyết định số 1744/QĐ-UBND ngày 29/5/2017 về danh mục loại dự án thuộc các Chương trình MTQG giai đoạn 2016-2020 được áp dụng cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng cơ bản theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 02/12/2016 của Chính phủ; Quyết định số 3379/QĐ-UBND ngày 30/9/2009 về một số định mức kinh tế - kỹ thuật hỗ trợ phát triển nông, lâm nghiệp theo Chương trình 30a; Quyết định số 2918/QĐ-UBND ngày 08/9/2014 quy định mức hỗ trợ phát triển sản xuất theo Quyết định số 2621/QĐ-TTg ngày 31/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ tại các huyện nghèo; thực hiện cơ chế lồng ghép các nguồn vốn thực hiện Chương trình 30a trên địa bàn các huyện nghèo theo Thông tư liên tịch số 10/2009/TTLT-BKH-BTC ngày 30/10/2009 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính,...

### **4. Công tác kiểm tra, theo dõi, giám sát, đánh giá**

Cùng với việc chỉ đạo, hướng dẫn triển khai thực hiện, công tác kiểm tra, giám sát luôn được các cấp, các ngành quan tâm thực hiện. UBND tỉnh đã ban hành các kế hoạch kiểm tra, giám sát về giảm nghèo như: Kế hoạch số 192/KH-UBND ngày 31/10/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc kiểm tra, giám sát thực hiện Chương trình giảm nghèo nhanh và bền vững năm 2017; Kế hoạch số 108/KH-UBND ngày 22/5/2018 về việc kiểm tra, giám sát thực hiện Chương trình giảm nghèo nhanh và bền vững 6 tháng đầu năm 2018; Kế hoạch số 138/KH-UBND ngày 12/7/2018 về việc tổ chức đánh giá giữa kỳ thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020; Kế hoạch số 48/KH-UBND ngày 26/02/2019 về việc kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện Chương trình giảm nghèo nhanh và bền vững 3 tháng đầu năm 2019. Các thành viên Ban Chỉ đạo đã tổ chức nhiều đoàn công tác, thường xuyên tiến hành kiểm tra, giám sát, đánh giá các dự án, chính sách, đề án hỗ trợ về giảm nghèo theo chức năng, nhiệm vụ được phân công. Ngoài ra, việc kiểm tra, giám sát về giảm nghèo nhanh và bền vững còn được thực hiện kết hợp với việc kiểm tra, giám sát công tác điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hàng năm,...

Bên cạnh đó, Ban Chỉ đạo Trung ương, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Đoàn Đại biểu Quốc hội, Văn phòng quốc gia về giảm nghèo, Kiểm toán nhà nước, Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy, Ban Nội chính tỉnh ủy, Các ban của HĐND tỉnh, Thanh tra tỉnh đã tổ chức các đợt giám sát chuyên đề về việc thực hiện các chính sách, pháp

luật về giảm nghèo; các dự án hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển sản xuất tại các huyện nghèo, xã nghèo, vùng DTTS và miền núi.

### **III. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH 30A TẠI CÁC HUYỆN NGHÈO GIAI ĐOẠN 2009 - 2018**

#### **1. Kết quả huy động nguồn lực**

Tổng kinh phí thực hiện các chương trình, chính sách, dự án, đề án hỗ trợ giảm nghèo nhanh, bền vững và công tác dân tộc, miền núi trên địa bàn các huyện nghèo khoảng trên 17.066.273 triệu đồng, gồm:

- Vốn Chương trình 30a do Trung ương phân bổ là 2.856.529 triệu đồng (vốn đầu tư 1.953.409 triệu đồng, vốn sự nghiệp duy tu 143.559 triệu đồng, vốn sự nghiệp phát triển sản xuất 759.561 triệu đồng).

- Vốn Chương trình 135 do Trung ương phân bổ là 1.730.369 triệu đồng (vốn đầu tư 1.357.574 triệu đồng, vốn sự nghiệp 372.795 triệu đồng).

- Vốn Ngân sách Trung ương thực hiện các chính sách, dự án, đề án hỗ trợ giảm nghèo và công tác dân tộc, miền núi là 4.500.000 triệu đồng.

- Vốn Ngân sách địa phương (đối ứng để thực hiện Chương trình 30a, Chương trình 135) và các chính sách, dự án, đề án đặc thù là 380.000 triệu đồng, trong đó: vốn thực hiện các chính sách, dự án đặc thù là 33.974 triệu đồng.

- Vốn hỗ trợ từ các Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty đỡ đầu các huyện nghèo theo sự phân công của Thủ tướng Chính phủ 224.424 triệu đồng.

- Vốn tín dụng ưu đãi lãi xuất từ ngân hàng chính sách xã hội và ngân hàng thương mại: 7.274.951 triệu đồng.

- Vốn huy động từ các doanh nghiệp, tổ chức, đoàn thể, cá nhân hảo tâm trong và ngoài tỉnh thông qua cuộc vận động Quỹ vì người nghèo hàng năm và chỉ đạo của Tỉnh ủy, Chủ tịch UBND tỉnh hỗ trợ các huyện nghèo trên 100.000 triệu đồng. Trong đó:

+ Các huyện miền xuôi đã kết nghĩa, hỗ trợ chia sẻ kinh nghiệm, chuyển giao một số tiến bộ khoa học, kỹ thuật trong trồng trọt, chăn nuôi cho cán bộ và người dân các huyện nghèo; hỗ trợ kinh phí trên 20.000 triệu đồng, để xây dựng 02 trạm y tế, 8 phòng học bán trú, cùng nhiều nhà văn hóa, công trình nước sạch, điện chiếu sáng, nhà ở cho hộ nghèo và giống cây trồng, vật nuôi, sách, đồ dùng cho học sinh.

+ Các sở, ngành, đơn vị cấp tỉnh đã giúp đỡ, thăm hỏi động viên hộ nghèo, hộ chính sách, trẻ em khó khăn tại các xã có tỷ lệ hộ nghèo cao từ 30% trở lên được phân công giúp đỡ với tổng số tiền và hiện vật, xi măng trị giá trên 2.000 triệu đồng từ nguồn đóng góp của cán bộ, công chức viên chức.

#### **2. Kết quả thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể**

##### **2.1. Chỉ tiêu giảm tỷ lệ hộ nghèo:**

- Giai đoạn 2009-2010, 7 huyện nghèo giảm được 4.803 hộ nghèo, tỷ lệ hộ nghèo giảm 8,9%, bình quân giảm 4,45%/năm, tốc độ giảm nghèo cao gấp 1,35 lần bình quân chung toàn tỉnh (toàn tỉnh là 3,30%/năm); tốc độ giảm nghèo đạt và

vượt mục tiêu Nghị quyết số 30a; các huyện có tốc độ giảm nghèo nhanh là Bá Thước, Thường Xuân.

- Giai đoạn 2011-2015, 7 huyện nghèo giảm được 30.585 hộ nghèo, tỷ lệ hộ nghèo giảm 33,27%, bình quân 6,65%/năm, tốc độ giảm nghèo cao gấp 1,86 lần bình quân chung toàn tỉnh (toàn tỉnh giảm 3,57%/năm); giảm 3.132 hộ cận nghèo, tỷ lệ hộ cận nghèo giảm 4,4%, bình quân 0,88%/năm, bằng 0,86 lần bình quân chung toàn tỉnh (toàn tỉnh giảm 1,02%/năm). Tốc độ giảm nghèo đạt và vượt mục tiêu Chương trình 30a, Nghị quyết số 09-NQ/TU của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh đề ra (mục tiêu tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân 6-7%/năm); các huyện có tốc độ giảm nghèo nhanh là Mường Lát, Bá Thước, Lang Chánh, Quang Hóa và Như Xuân.

- Giai đoạn 2016-2018, 7 huyện nghèo giảm được 16.475 hộ nghèo, tỷ lệ hộ nghèo giảm 16,54%, bình quân 5,51%/năm, tốc độ giảm nghèo cao gấp 2,08 lần bình quân chung toàn tỉnh (toàn tỉnh là 2,64%/năm); số hộ cận nghèo tăng 3.707 hộ (từ 17.256 hộ lên 20.963 hộ), tỷ lệ hộ cận nghèo tăng 2,99%, bình quân 1,0%/năm, trong khi đó tỷ lệ hộ cận nghèo toàn tỉnh giảm 0,23%; tốc độ giảm nghèo đạt và vượt mục tiêu Chương trình 30a, nhưng chưa đạt Nghị quyết số 09-NQ/TU của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh (mục tiêu tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân 5,8%/năm); các huyện có tốc độ giảm nghèo cao là Mường Lát, Quan Sơn, Quan Hóa, Như Xuân, Lang Chánh.

2.2. Thu nhập bình quân đầu người 7 huyện nghèo cuối năm 2018 đạt trên 25 triệu đồng/năm, cao gấp 4,6 lần cuối năm 2018 (năm 2018 là 5,4 triệu đồng/người/năm), cơ bản đạt mục tiêu đề ra (mục tiêu là 3,6 lần); bằng 0,55 lần thu nhập bình quân đầu người toàn tỉnh (thu nhập bình quân đầu người toàn tỉnh năm 2018 đạt 1.990 USD, tương đương 46 triệu đồng).

### 2.3. Một số chỉ tiêu khác

- Đã có 01 huyện (huyện Như Xuân) thoát khỏi danh sách huyện nghèo (chưa đạt mục tiêu, mục tiêu là 03 huyện); 8/79 xã, bằng 10% số xã thoát khỏi tình trạng ĐBKK (chưa đạt mục tiêu, mục tiêu là từ 20-30%);

- Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa theo tiêu chuẩn kỹ thuật của Bộ Giao thông vận tải 100% (đạt mục tiêu);

- Tỷ lệ dân số miền núi được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh là 84,5, trong đó hộ nghèo là 72,6% (chưa đạt mục tiêu);

- Tỷ lệ hộ gia đình có nhà tiêu hợp vệ sinh là 55,9%, trong đó hộ nghèo là 35,5% (đạt thấp, mục tiêu 7 huyện là 95%);

- Tỷ lệ công trình thủy lợi nhỏ được đầu tư đáp ứng nhu cầu tưới tiêu 78% (chưa đạt mục tiêu, mục tiêu là 85%);

- Tỷ lệ trường đạt chuẩn 45,9% (chưa đạt mục tiêu);

- Tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế 75/109, đạt 68,8% (chưa đạt mục tiêu, mục tiêu là 85%);



- Tỷ lệ trạm y tế có bác sỹ 98/109, đạt 89,9% (chưa đạt mục tiêu, mục tiêu là 92,8%);

- Tỷ lệ cán bộ khuyến nông viên thôn bản qua đào tạo đạt 52% (chưa đạt mục tiêu, mục tiêu là 100%);

- Tỷ lệ cán bộ, công chức, cộng tác viên xã, trưởng các thôn, bản và đoàn thể được tập huấn về giảm nghèo đạt 55% (chưa đạt mục tiêu, mục tiêu là 100%);

- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi đạt 24,1% (đạt mục tiêu, mục tiêu là dưới 25%); tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng thể gầy còm đạt 16,8% (chưa đạt mục tiêu, mục tiêu là dưới 14,5%);

- Tỷ lệ hộ nghèo có nhu cầu và đủ điều kiện được vay vốn, hỗ trợ lãi suất ưu đãi đạt 100% (đạt mục tiêu);

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 45,5% (đạt mục tiêu, mục tiêu là 45%);

### **3. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp của Chương trình**

#### **3.1. Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu**

Tổng nguồn vốn thực hiện Chương trình 30a giai đoạn (2009-2018) là 2.014.833 triệu đồng, trong đó: Ngân sách Trung ương vốn đầu tư phát triển là 1.951.409 triệu đồng, vốn sự nghiệp là 10.872 triệu đồng; Ngân sách địa phương là 52.552 triệu đồng. Đã thực hiện đầu tư cho 129 công trình trên địa bàn, bao gồm: 82 công trình đường giao thông; 02 công trình trường học, nhà bán trú, nhà ở giáo viên; 07 cơ sở dạy nghề tổng hợp; 34 công trình thủy lợi; 04 công trình điện. Các công trình cơ sở hạ tầng được đầu tư đã phát huy hiệu quả, tạo tiền đề cho các địa phương phát triển kinh tế xã hội, đời sống nhân dân, văn hóa được nâng cao, góp phần quan trọng vào kết quả giảm nghèo bền vững.

#### **3.2. Hỗ trợ phát triển sản xuất**

- Hỗ trợ thực hiện quy hoạch sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp gắn với quy hoạch xây dựng nông thôn mới cho 102 xã thuộc 7 huyện nghèo, kinh phí 31.998 triệu đồng.

- Hỗ trợ gạo cho trên 15 nghìn lượt hộ nghèo ở 55 bản biên giới thuộc 16 xã của 5 huyện trong thời gian chưa tự túc được lương thực (thời gian từ 3 đến 5 tháng/năm); kinh phí thực hiện trên 50.000 đồng.

- Hỗ trợ trung tâm khuyến nông, khuyến lâm các huyện nghèo 20.000 triệu đồng để xây dựng 70 mô hình sản xuất nông nghiệp và tập huấn, chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật về trồng trọt, chăn nuôi cho các hộ dân.

- Hỗ trợ đào tạo trung cấp nông, lâm nghiệp để về làm cán bộ khuyến nông viên thôn, bản cho 582 học sinh, kinh phí 19.566 triệu đồng.

- Hỗ trợ ban đầu (mức 2 triệu đồng/người), phụ cấp (mức bằng 0,7 mức lương cơ sở) cho 777 cán bộ khuyến nông viên thôn bản, kinh phí 15.774 triệu đồng; tỷ lệ cán bộ khuyến nông viên thôn bản qua đào tạo đạt 52%.

- Phân bổ 2.369 triệu đồng để hỗ trợ thực hiện Đề án Nhân rộng và nâng

cao chất lượng hoạt động Câu lạc bộ phụ nữ giảm nghèo ở các xã thuộc vùng khó khăn, giai đoạn 2010-2012<sup>8</sup>.

- Hỗ trợ 8.912.197 liều vaccin tiêm phòng bệnh cho gia súc, gia cầm, trong đó: Vaccin Cúm gia cầm: 6.475.111 liều; Vaccin Lở mồm long móng trâu bò: 1.126.487 liều; Vaccin Tụ huyết trùng trâu bò: 1.079.402 liều; Vaccin dịch tả lợn: 1.044.495 liều; Vaccin Tai xanh: 186.702 liều; kinh phí thực hiện năm 2017 và 2018 là 14.559 triệu đồng (giai đoạn 2011-2016 vaccin do trung ương mua, cấp hỗ trợ trực tiếp, năm 2017, 2018 vaccin do Chi cục Thú ý mua cấp).

- Hỗ trợ phát triển sản xuất:

+ Giai đoạn 2009 - 2011: Hỗ trợ khoán, chăm sóc, bảo vệ 146.622 ha rừng (kinh phí hỗ trợ là: 18.725 triệu đồng). Thực hiện chính sách mua giống trâu, bò sinh sản: mức hỗ trợ 5 triệu đồng/hộ, giúp cho 15.961 hộ nghèo được mua trâu, bò sinh sản để chăn nuôi và phát triển sản xuất với tổng kinh phí 55.907 triệu đồng.

+ Giai đoạn 2012 - 2015: Hỗ trợ khoán, chăm sóc, bảo vệ 306.790 ha rừng (kinh phí hỗ trợ là 47.955 triệu đồng). Hỗ trợ phát triển sản xuất, gồm: Hỗ trợ chuyển đổi giống cây trồng, vật tư, phân bón: 413 tấn giống lúa, ngô; 23.128 cây bưởi; 1.057 cây táo; 434 cây cam; 2.156 tấn phân bón các loại; hỗ trợ chuyển đổi giống vật nuôi: 10.960 con trâu, bò; 30.855 con vịt; 19.097 con ngan; 128.377 con gà; 1312 con lợn; 1.754 con dê; xây dựng 181 mô hình phát triển sản xuất, trong đó: 98 mô hình chăn nuôi, 83 mô hình trồng trọt. Tổng nguồn vốn ngân sách nhà nước là: 204.809 triệu đồng.

+ Giai đoạn 2016 - 2018: Ngân sách nhà nước hỗ trợ 190.828 triệu đồng, thực hiện hỗ trợ cho các nội dung: Hỗ trợ khoán, chăm sóc, bảo vệ 576.811 ha rừng. Các đơn vị cấp tỉnh thực hiện 13 mô hình PTSX với hơn 1.300 hộ tham gia, hưởng lợi. Hỗ trợ phát triển sản xuất: Hỗ trợ cho 11.390 lượt hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo thực hiện 138 dự án, trong đó: 100 dự án chăn nuôi; 33 dự án trồng trọt; 01 dự án cơ giới hóa; 01 dự án bảo quản chế biến; 01 dự án lâm nghiệp; 02 dự án NTTS, với các nội dung hỗ trợ: 2.873 con trâu, bò; 1.728 con dê, lợn; 24.817 con gia cầm; 168 tấn giống lương thực (lúa, ngô), 605,034 tấn phân bón; hỗ trợ trồng cây lâu năm với 7.496 cây giống, 42,98 tấn phân bón, 109 gói thuốc BVTV; hỗ trợ trồng cây ngắn ngày với 11.437 cây giống, 33,7 tấn phân bón; hỗ trợ trồng cây lâm nghiệp với 15.246 cây giống, 8,3 tấn phân bón; 1.820 con giống nuôi trồng thủy sản.

- Đã tổ chức tập huấn, chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật cho 2.171 lượt người dân trực tiếp tham gia PTSX; tổ chức 18 lớp tập huấn kiến thức phát triển sản xuất cho 1.254 cán bộ cấp huyện/xã, trưởng thôn/bản.

- Tỷ lệ các công trình thủy lợi nhỏ được đầu tư đã đáp ứng 78% nhu cầu tưới, tiêu cho diện tích cây trồng hàng năm.

Hầu hết các huyện xã đã nghiêm túc triển khai thực hiện các nội dung hỗ trợ phát triển sản xuất, đảm bảo đối tượng, tiến độ, chất lượng cây trồng, vật nuôi, góp phần phát triển trồng trọt, chăn nuôi, tạo việc làm, tăng thu nhập, góp phần giảm nghèo nhanh và bền vững.

<sup>8</sup> Theo Quyết định số 2963/QĐ-UBND ngày 20/8/2010 của Chủ tịch UBND tỉnh

### **3.3. Chuyển giao tiến bộ khoa học công nghệ**

Thực hiện Chương trình 30a, Chương trình ứng dụng các chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế, xã hội nông thôn, miền núi và vùng DTTS<sup>9</sup>, đã có 47 nhiệm vụ khoa học, công nghệ được phê duyệt; nhiều mô hình, nhiệm vụ khoa học công nghệ đã được ứng dụng, nhân rộng, như: trồng cỏ, chăn nuôi bò sinh sản bán chăn thả tại huyện Mường Lát; nuôi cá tầm thương phẩm tại huyện Lang Chánh; cấp nước và xử lý nước thải bệnh viện tuyến huyện tại Lang Chánh; sinh sản nhân tạo các giống cá quý tại khu vực Thường Xuân, Quan Hóa, Bá Thước; mô hình cải tạo, phục tráng rừng vầu tại Quan Sơn; Nuôi cá tầm thương phẩm tại Thường Xuân, cá trắng thương phẩm tại Lang Chánh; Bảo tồn và sản triển cây dược liệu Giảo cổ lam truyền thống tại Bá Thước; khôi phục và phát triển rượu men lá tại Lang Chánh; Phục tráng và phát triển giống lúa nếp Cẩm tại các huyện miền núi,... đã góp phần phát huy tiềm năng, thế mạnh, đóng góp tích cực cho việc phát triển kinh tế, xã hội, giảm nghèo bền vững tại các huyện nghèo và bảo tồn các giá trị bản sắc văn hóa dân tộc.

### **3.4. Phát triển chế biến, thương mại, dịch vụ, quảng bá sản phẩm**

Mạng lưới thương mại ngày càng được mở rộng; công tác vận động, xúc tiến đầu tư thương mại trên địa bàn các huyện nghèo có chuyển biến tích cực; đã thu hút khoảng 798 tỷ đồng vốn ODA; chấp thuận chủ trương đầu tư cho 153 dự án với tổng số vốn 23.319 tỷ đồng; nhiều dự án thủy điện lớn tại Thường Xuân, Bá Thước, Quan Hóa đã được đầu tư; Du lịch cộng đồng đang được hình thành và phát triển như Pù luông, thác Hiêu Bá Thước; hồ Cửa Đật Thường Xuân, thác Cổng Trời, Đòng Quan, Như Xuân; thác Ma Hao, chùa Mèo Lang Chánh; hang Phi (hang Ma) Quan Hóa; động Bo Cúng, suối nước nóng Quan Sơn,..; Dịch vụ vận tải phát triển rộng khắp, cơ bản đáp ứng nhu cầu đi lại của nhân dân. Nhiều sản phẩm truyền thống của các huyện nghèo đã được quảng bá, tiêu thụ tại nhiều thị trường trong nước như Vịt Cổ Lũng, dệt thổ cẩm, dăm gỗ, ván ép công nghiệp, luồng, lâm sản, vầu, cây dược liệu, gia súc, gia cầm,...

### **3.5. Giáo dục, đào tạo, dạy nghề, tạo việc làm và xuất khẩu lao động**

Hiện nay, 7 huyện nghèo có tổng số 367 trường, trong đó khối mầm non là 113 trường, tiểu học và THCS có 242 trường, THPT có 15 trường (bình quân 2 trường/huyện). Từ năm 2009 đến 2018, đã cấp học bổng cho 2.967 lượt học sinh DTTS, kinh phí 26.174 triệu đồng; hỗ trợ cho 2.658 lượt học sinh đi học cử tuyển, kinh phí 40.086 triệu đồng; miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho 494.119 lượt học sinh, kinh phí 186.283 triệu đồng; hỗ trợ tiền ăn, nhà ở và gạo cho 108.843 học sinh, kinh phí 218.365 triệu đồng; hỗ trợ phụ cấp cho 51.160 lượt giáo viên, kinh phí 1.935.536 triệu đồng. Đến nay, đã có 51,9% số trường học đạt chuẩn quốc gia (vượt mục tiêu đề ra); có bản không còn học sinh tiểu học bỏ học; tỷ lệ người dân từ 15-60 tuổi biết chữ đạt 98,4%;

Từ năm 2009 đến 2018, đã tổ chức đào tạo, giáo dục nghề nghiệp cho trên 100 nghìn lao động, đưa tỷ lệ lao động qua đào tạo của 7 huyện nghèo đạt 45,5%, bằng 70,8% toàn tỉnh (toàn tỉnh là 64,2%), tăng 33,67% so với đầu năm 2009, dự

<sup>9</sup> Theo Quyết định số 1747/QĐ-TTg ngày 03/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ

kiến đến năm 2020 đạt 50%; tư vấn, giới thiệu việc làm cho 150 nghìn lượt lao động; đã có 8.490 lao động tại các huyện nghèo tham gia xuất khẩu lao động, các huyện có nhiều lao động đi xuất khẩu là Như Xuân, Bá Thước, Thường Xuân, Lang Chánh; cơ cấu lao động có nhiều chuyển dịch tích cực, nhưng chủ yếu vẫn là nông nghiệp với tỷ trọng: nông nghiệp 75,2%, công nghiệp 8,4%, dịch vụ 16,4%; tỷ lệ lao động thiếu việc làm tại các huyện nghèo là 7,5%. Nhìn chung trình độ, tay nghề, chất lượng và nhận thức của người lao động tại các huyện nghèo từng bước được nâng cao, cơ bản đáp ứng được nhu cầu việc làm cả trong nước và ngoài nước; trên 80% lao động học nghề có việc làm; 100% lao động thuộc hộ nghèo có nhu cầu đều được tư vấn, giới thiệu việc làm phù hợp.

### **3.6. Hỗ trợ về y tế**

Công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cho nhân dân có nhiều chuyển biến tích cực; mạng lưới y tế được quan tâm củng cố; chất lượng khám, chữa bệnh ở các tuyến cơ sở được nâng lên. Đã có 4 bệnh viện tuyến huyện đạt hạng II, 3 bệnh viện hạng III; 100% số xã, thị trấn có trạm y tế, được trang bị thiết bị y tế, đủ điều kiện khám, chữa bệnh bằng thẻ BHYT; 75 Trạm y tế đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế, 68,8%; có 98 bác sĩ đang công tác tại 109 Trạm Y tế xã thuộc 07 huyện, tỷ lệ Trạm Y tế có bác sĩ: 98/109 xã đạt 89,9%; 100% hộ nghèo, hộ cận nghèo được cấp thẻ BHYT; đã có 203.868 lượt hộ nghèo, 329.822 lượt hộ cận nghèo được khám, chữa bệnh bằng thẻ BHYT. Công tác y tế dự phòng và vệ sinh ATTP được tăng cường, không có dịch lớn xảy ra; 90% trẻ em được tiêm chủng; tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng theo cân nặng đạt 17,6%, theo chiều cao đạt 25,5%.

### **3.7. Tăng cường cán bộ, tri thức trẻ**

- Thực hiện Quyết định số 170/QĐ-TTg ngày 26/01/2011 của Thủ tướng Chính phủ, Quyết định số 08/2011/QĐ-TTg ngày 26/01/2011 của Bộ Nội vụ, tỉnh Thanh Hóa đã tuyển chọn, đào tạo, bồi dưỡng và bố trí công tác cho 60 đội viên về làm Phó Chủ tịch UBND xã thuộc 7 huyện nghèo. Kết thúc dự án năm 2017, Chủ tịch UBND tỉnh đã đồng ý tiếp nhận, sắp xếp, bố trí công tác tại các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, cấp huyện và xã cho 40 đội viên hoàn thành tốt nhiệm vụ, trong đó có một số đồng chí hiện đang giữ các chức vụ như Bí thư, Phó Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND và HĐND xã.

- Nhằm nâng cao chất lượng cán bộ tại cơ sở, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 798/2010/QĐ-UBND ngày 11/3/2010 về chính sách thu hút người có trình độ đại học trở lên về công tác tại xã, phường, thị trấn và chính sách hỗ trợ đối với công chức cấp xã chưa đạt chuẩn, 7 huyện miền núi đã tuyển được 322 cán bộ, tri thức trẻ về làm công chức tại cấp xã (trong tổng số 1.684 người toàn tỉnh). Đề án thí điểm tuyển chọn trí thức trẻ về các xã tham gia phát triển nông thôn, miền núi giai đoạn 2013-2020<sup>10</sup>, tỉnh Thanh Hóa đã tuyển chọn, bố trí công tác cho 7 người (trong tổng số 15 người toàn tỉnh) tại các xã thuộc 7 huyện nghèo. Đề án củng cố, tăng cường đội ngũ cán bộ dân tộc Mông trong hệ thống chính trị<sup>11</sup>, tỉnh Thanh Hóa đã ký hợp đồng với 15 người, bố trí công tác tại 6 xã, đến nay số người tiếp tục được hợp đồng, bố trí công tác là 13 người, chấm dứt

<sup>10</sup> Theo Quyết định số 1758/QĐ-TTg ngày 30/9/2013 của Thủ tướng Chính phủ

<sup>11</sup> Theo Quyết định số 718/QĐ-TTg ngày 15/5/2014 của Thủ tướng Chính phủ

hợp đồng 2 người; bố trí 2 người là sỹ quan biên phòng về làm Phó Bí thư Đảng ủy xã; chọn cử trên 30 trí thức trẻ tình nguyện về công tác tại Đoàn kinh tế quốc phòng 5 (Mường Lát)<sup>12</sup>. Ngoài ra, các huyện nghèo đã thực hiện luân chuyển, điều động trên 50 cán bộ, công chức của huyện về xã giữ các chức danh Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND xã nhằm bổ sung chất lượng cho đội ngũ cán bộ xã và phục vụ công tác quy hoạch, phát triển cán bộ của huyện.

Bên cạnh việc tăng cường, bố trí, luân chuyển cán bộ, công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, lý luận chính trị cho đội ngũ cán bộ các cấp cũng được quan tâm, chú trọng. Từ năm 2009 đến nay, đã có trên 5.000 lượt cán bộ, công chức, viên chức, người không chuyên trách, cộng tác viên tại cấp huyện, xã, thôn, bản được đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn, cập nhật kiến thức dài hạn và ngắn hạn.

Các chế độ, chính sách hỗ trợ, trợ cấp ban đầu, tiền lương, phụ cấp đối với cán bộ, công chức, trí thức trẻ, đội viên tình nguyện cấp xã thuộc diện luân chuyển, điều động, tăng cường được thực hiện đầy đủ, đảm bảo quy định. Nhìn chung cán bộ được luân chuyển, điều động, tuyển dụng đều đảm bảo quy định về bằng cấp, có năng lực công tác tốt, cơ bản đáp ứng với vị trí việc làm, công việc được phân công.

### ***3.8. Hỗ trợ lãi suất, tín dụng ưu đãi***

Thực hiện Thông tư số 06/2009/TT-NHNN ngày 09/4/2009, Thông tư số 28/2014/TT-NHNN ngày 01/10/2014 của Ngân hàng Nhà nước, Quyết định số 480/QĐ-HĐQT-TDHo ngày 23/4/2009 của Hội đồng quản trị Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc chính sách cho vay ưu đãi lãi suất theo chương trình hỗ trợ các huyện nghèo tại Chương trình 30a. Tổng dư nợ cho vay ưu đãi lãi suất tại các huyện nghèo của tỉnh là 7.274.951 triệu đồng, trong đó: hỗ trợ lãi suất tín dụng ưu đãi của Ngân hàng Chính sách xã hội lũy kế 10 năm là 36.144 triệu đồng (chủ yếu là vay mua giống trâu, bò, dê); hỗ trợ lãi suất tín dụng ưu đãi của các tổ chức tín dụng lũy kế 10 năm là 5.734.939 triệu đồng (chủ yếu là vay phát triển sản xuất nông nghiệp); cho vay các chương trình, chính sách, dự án ưu đãi khác lũy kế 10 năm là 1.503.568 triệu đồng. Riêng ngân hàng chính sách xã hội dư nợ là 1.871,4 triệu đồng, với 56.288 hộ còn vay vốn, dự nợ bình quân đạt 33,2 triệu đồng/hộ; vốn đầu tư bình quân mỗi xã 17,2 tỷ đồng; nợ quá hạn là 3.038 triệu đồng, tỷ lệ 0,16%. Nguồn vốn tín dụng hỗ trợ cho vay ưu đãi lãi suất đã góp phần quan trọng, giúp các hộ nghèo phát triển sản xuất, tạo việc làm, tăng thu nhập, xây dựng nhà ở và các công trình nước sạch, vệ sinh, trang bị phương tiện truyền thông, nâng cao chất lượng cuộc sống, góp phần giảm nghèo nhanh và bền vững.

### ***3.9. Các chính sách, dự án khác thực hiện tại các huyện nghèo***

#### ***3.9.1. Các chương trình, chính sách do Trung ương ban hành***

Tổng nguồn vốn do Trung ương phân bổ để thực hiện một số chính sách, dự án, đề án đặc thù vùng DTTS tại các huyện nghèo giai đoạn 2009-2018 là: 2.846.130,59 triệu đồng, để thực hiện các nội dung cụ thể như sau:

<sup>12</sup> Theo Quyết định số 174/QĐ-TTg ngày 29/01/2010 của Thủ tướng Chính phủ

- Chương trình 135 tại các xã, thôn, bản ĐBKK: Tổng nguồn vốn được phân bổ là 1.770.088 triệu đồng, trong đó vốn đầu tư là 1.357.574 triệu đồng, vốn sự nghiệp là 412.514 triệu đồng. Đã thực hiện đầu tư xây dựng mới được 2.587 công trình, gồm: giao thông 1.589 công trình; thủy lợi 341 công trình; nước sạch 43 công trình; giáo dục 114 công trình; nhà văn hóa 405 công trình; y tế 32 công trình; chợ 06 công trình; công trình điện 49 công trình; công trình trung tâm văn hóa thể thao 06 công trình; công trình phụ trợ trụ sở UBND xã 02 công trình; duy tu bảo dưỡng 281 công trình; hỗ trợ mua 41.439 con gia súc (chủ yếu là trâu, bò, lợn), 79.389 con gia cầm (chủ yếu là gà, dê, vịt), 2.727 máy móc công cụ; xây dựng 2.106 chuồng trại, hơn 80 tấn giống cây trồng các loại... ; mở 311 lớp đào tạo, tập huấn cho 29.733 học viên là cán bộ xã, thôn, bản và cộng đồng.

- Chính sách hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nước sinh hoạt cho hộ đồng bào DTTS nghèo, đời sống khó khăn: Tổng kinh phí được phân bổ là 129.126 triệu đồng<sup>13</sup>, đã thực hiện: hỗ trợ đất ở cho 02 hộ, đất sản xuất cho 570 hộ; xây dựng 66 công trình nước sinh hoạt tập trung, 17.036 công trình nước phân tán; mua máy móc, công cụ 5.491 triệu đồng. Tỷ lệ hộ sử dụng nước sinh hoạt, nhà tiêu hợp vệ sinh đạt 84,5%; tỷ lệ hộ có nhà tiêu hợp vệ sinh đạt 55,9%, trong đó hộ nghèo mới đạt 35,5%.

- Chính sách hỗ trợ làm nhà ở cho hộ nghèo: Chương trình 167 giai đoạn I đã hỗ trợ làm 12.974 nhà ở mới cho hộ nghèo (trước tết Canh Dần 2010), kinh phí là: 389.220 triệu đồng (bình quân 30 triệu đồng/nhà). Trong đó: Nguồn ngân sách nhà nước hỗ trợ: 108.931,20 triệu đồng; vay ưu đãi Ngân hàng Chính sách xã hội: 99.352 triệu đồng; hỗ trợ của các doanh nghiệp: 64.480 triệu đồng; hỗ trợ của dòng họ và của gia đình hộ nghèo là: 116.456,80 triệu đồng. Chương trình 167 giai đoạn II đã hỗ trợ cho gần 1.000 hộ, kinh phí cho vay từ Ngân hàng chính sách xã hội là 20.000 triệu đồng.

- Chính sách hỗ trợ di dân thực hiện định canh, định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số<sup>14</sup>: Kinh phí được phân bổ là 60.290 triệu đồng, đã thực hiện hỗ trợ trực tiếp (làm nhà, di chuyển, hỗ trợ đời sống) cho 56 hộ; đầu tư cơ sở hạ tầng cho 3 dự án định canh, định cư, góp phần ổn định đời sống cho 168 hộ.

- Chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người nghèo<sup>15</sup>: Tổng nguồn kinh phí được giao hơn 253.000 triệu đồng (chưa bao gồm cước phí vận chuyển và chi phí cấp phát) đã thực hiện cấp bằng hiện vật: 7.917.913 kg muối I ốt và bột canh I ốt với tổng kinh phí hơn 46 tỷ đồng; cấp tiền mặt hơn 207 tỷ đồng cho 2.806.657 khẩu.

- Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số<sup>16</sup>: Đã thực hiện cấp 2.418.364 tờ báo Thanh Hóa; cấp 559.849 tờ báo Dân tộc và Phát triển; thăm hỏi tặng quà tết Nguyên đán cho 8.884 lượt người có uy tín; thăm hỏi động viên người có uy tín, gia đình người có uy tín ốm đau, gặp khó khăn hoạn nạn và hỗ trợ khác cho 1.102 lượt người; tổ chức được 287 lớp tập huấn bồi

<sup>13</sup> Theo Quyết định 1592/QĐ-TTg ngày 12/10/2009 là 58.000 triệu đồng; thực hiện theo Quyết định số 755/QĐ-TTg ngày 20/5/2013 là 71.000 triệu đồng và thực hiện theo Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 là 126 triệu đồng

<sup>14</sup> Theo Quyết định số 33/2007/QĐ-TTg ngày 05/3/2007, số 1342/QĐ-TTg ngày 25/8/2009 và số 33/2013/QĐ-TTg ngày 04/6/2013

<sup>15</sup> Theo Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg ngày 07/8/2009 của Thủ tướng Chính phủ

<sup>16</sup> Theo Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg ngày 06/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ

dưỡng kiến thức cho 8.842 người; tổ chức 70 đợt tham quan học tập kinh nghiệm cho 4.980 lượt đại biểu.

- Chính sách cấp báo, tạp chí<sup>17</sup>: Đã thực hiện cấp phát không thu tiền 12.925.646 tờ/cuốn/18 loại báo tạp chí cho các đối tượng trên địa bàn miền núi.

- Đề án Đẩy mạnh công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, vận động đồng bào vùng DTTS và miền núi<sup>18</sup>: Tổng nguồn vốn được phân bổ là 406,59 triệu đồng, đã tổ chức 02 hội nghị tập huấn cho 82 báo cáo viên cấp huyện, 231 cán bộ, cộng tác viên cấp xã; biên soạn 2.250 sổ tay tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật cấp cho 75 xã thuộc các huyện nghèo; xây dựng các tin, bài tuyên truyền trên Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh, Báo Thanh Hóa và Trang thông tin điện tử của Ban Dân tộc.

- Dự án ổn định đời sống, sản xuất và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào Mông, huyện Mường Lát<sup>19</sup>: Tổng nguồn vốn được phân bổ giai đoạn 2009-2015 là 244.000 triệu đồng, đã thực hiện đầu tư xây dựng 47 công trình cơ sở hạ tầng, quy hoạch 13 điểm dân cư 242.230 triệu đồng, hỗ trợ phát triển sản xuất 1.770 triệu đồng; giai đoạn 2016-2018 chưa được Trung ương giao vốn.

### 3.9.2. Các chương trình, chính sách do UBND tỉnh ban hành

Tổng nguồn vốn do Ngân sách tỉnh phân bổ để thực hiện một số chính sách, dự án, đề án đặc thù vùng DTTS do UBND tỉnh ban hành tại các huyện nghèo giai đoạn 2009-2018 là: 33.974 triệu đồng, để thực hiện các nội dung cụ thể như sau:

- Đề án thực hiện nếp sống văn hóa trong tang lễ vùng đồng bào Mông tỉnh Thanh Hóa: Tổng kinh phí thực hiện đề án là 2.071 triệu đồng, trong đó:

+ Giai đoạn 2013 - 2015: thực hiện mô hình điểm tại huyện Mường Lát với các nội dung: tổ chức tham quan học tập kinh nghiệm cho Trưởng bản, trưởng dòng họ, người có uy tín; xây dựng các tuyến đường đi nghĩa địa; tuyên truyền thực hiện nếp sống văn hóa trong tang lễ cho dân tộc Mông; thực hiện hỗ trợ 13 đám tang theo nếp sống văn hóa mới;

+ Giai đoạn 2016 - 2018: Thực hiện nhân rộng mô hình trên 39 bản đồng bào Mông còn lại của 03 huyện Mường Lát, Quan Hóa, Quan Sơn. Đã thực hiện hỗ trợ được 120 đám tang theo nếp sống văn hóa mới.

- Đề án Giảm thiểu tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong đồng bào DTTS: Kế hoạch vốn giao là 4.119 triệu đồng. Đã tổ chức được 03 hội nghị tập huấn nâng cao kỹ năng tuyên truyền về giảm thiểu tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống cho 240 đại biểu là cán bộ làm công tác truyền thông xã và thôn, bản; phát hành 7.805 áp phích, 33.450 tờ rơi, 11.150 sổ tay tuyên truyền; in ấn, và nghiệm thu lắp đặt 232 pa nô; tuyên truyền trên Báo Văn hóa và Đời sống, Báo Dân tộc và Phát triển; đăng tin bài ở Ủy ban Dân tộc, Đảng ủy khối các cơ quan tỉnh; Đưa

<sup>17</sup> Theo Quyết định số 1977/QĐ-TTg ngày 30/10/2013; Quyết định số 633/QĐ-TTg ngày 19/4/2016; Quyết định số 59/QĐ-TTg ngày 16/01/2017 của Thủ tướng Chính phủ

<sup>18</sup> Theo Quyết định số 1163/QĐ-TTg ngày 08/8/2017 của Thủ tướng Chính phủ

<sup>19</sup> Theo Quyết định số 2009/QĐ-TTg ngày 02/6/2015 của Thủ tướng Chính phủ

tin trên Đài Phát thanh Truyền hình tỉnh, Đài truyền thanh truyền hình các huyện: Mường Lát, Quan Hóa, Quan Sơn. Do làm tốt công tác tuyên truyền, vận động nên tình hình giảm thiểu tạo hôn và hôn nhân cận huyết thống trên địa bàn vùng dân tộc thiểu số có chuyển biến tích cực.

- Đề án Ổn định đời sống và phát triển kinh tế - xã hội dân tộc Khơ Mú tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020: Kế hoạch vốn giao là 3.877 triệu đồng. Đã thực hiện tổ chức tập huấn phổ biến kiến thức và đưa người Khơ Mú đi tham quan học tập kinh nghiệm tại Nghệ An; đầu tư xây dựng công trình nhà văn hóa bản Đoàn Kết, xã Tén Tàn, huyện Mường Lát; tập huấn, phổ biến kiến thức cho đồng bào Khơ Mú, đầu tư xây dựng đường giao thông nội bản Đoàn Kết, xã Tén Tàn và bản Lách, xã Mường Chanh, huyện Mường Lát.

- Đề án Ổn định sản xuất, đời sống và phát triển kinh tế - xã hội các bản dân tộc Mông, huyện Quan Sơn giai đoạn 2016 - 2020: Kế hoạch vốn được giao thực hiện là 10.260 triệu đồng. Đã thực hiện đầu tư xây dựng công trình đường giao thông liên bản và nội thôn.

- Đề án Xây dựng điểm điển hình giảm nghèo nhanh và bền vững tại các huyện nghèo tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2016 - 2020: Kế hoạch vốn được giao thực hiện là: 13.647 triệu đồng. Đã đầu tư xây dựng 15 công trình cơ sở hạ tầng tại 7 xã thuộc 7 huyện nghèo.

#### **4. Công tác thông tin, tuyên truyền**

Đến nay, 100% số xã thuộc huyện nghèo được kết nối đường truyền internet và phủ sóng hệ thống viễn thông; đã trang bị thiết lập mới cho 41 đài truyền thanh xã; nâng cấp, thay thế 6 đài truyền thanh và 4 máy phát lại tại cấp huyện; đầu tư 11 bộ phương tiện tác nghiệp phục vụ thông tin cổ động cho 9 xã; tiếp nhận, thiết lập mới 11 hệ thống nghe - xem tại các điểm sinh hoạt cộng đồng; tiếp nhận, đầu tư trang thiết bị phục vụ truy cập internet cho 32 điểm, gồm 26 điểm bưu điện văn hóa xã và 5 điểm thư viện huyện. Sản xuất 88 chương trình phát thanh, truyền hình; tiếp nhận, phát sóng 191 chương trình truyền hình từ Bộ Thông tin và Truyền thông; xuất bản 05 ấn phẩm và tiếp nhận 144 ấn phẩm với số lượng 13.861 cuốn; biên soạn, in 1.500 tài liệu tuyên truyền cấp cho cán bộ cấp huyện, xã và người dân. Tổ chức trên 20 đợt tập huấn thông tin tuyên truyền về giảm nghèo cho trên 1.000 lượt cán bộ, cộng tác viên cơ sở và đại diện cộng đồng tại các huyện nghèo. Nhìn chung, mạng lưới bưu chính, viễn thông đã vươn tới khắp các vùng sâu, vùng xã; mạng lưới điện thoại di động được phủ rộng khắp trên toàn tỉnh; 99% dân số được phủ sóng chương trình phát thanh; 98% dân số được phủ sóng chương trình truyền hình; tỷ lệ hộ nghèo được tiếp cận các dịch vụ thông tin và truyền thông đạt 68,3%.

#### **5. Tập huấn, nâng cao năng lực**

Trong giai đoạn 2009-2018, đã tổ chức tập huấn cho trên 1.500 lượt cán bộ, cộng tác viên làm công tác giảm nghèo cấp xã và thôn, bản; tỷ lệ cán bộ, công chức xã, các đoàn thể và trường thông, bản được tập huấn về công tác giảm nghèo đạt khoảng 55%, trong đó hầu hết cán bộ, cộng tác viên trực tiếp làm công



tác giảm nghèo đều được đào tạo, tập huấn về giảm nghèo. Ngoài ra, hầu hết cán bộ, công chức, viên chức, cộng tác viên ở các lĩnh vực khác đều được tham gia các tập huấn, phổ biến kiến thức về lĩnh vực chuyên môn được phụ trách như: quản đầu tư xây dựng cơ bản; thực hiện dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, nhân rộng mô hình giảm nghèo; thông tin và truyền thông; giáo dục và đào tạo, y tế, công tác dân tộc, quản lý nhà nước,... đã góp phần đáp ứng một phần yêu cầu chuyên môn tại cấp xã, thôn bản và nâng cao năng lực của cộng đồng.

## **6. Khen thưởng, tôn vinh**

Trong những năm vừa qua, Chủ tịch UBND tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, MTTQ và các đoàn thể cấp tỉnh và cấp ủy, chính quyền, MTTQ và các đoàn thể cấp huyện, xã luôn quan tâm, khen thưởng, tôn vinh kịp thời nhiều tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân có thành tích xuất sắc, tiêu biểu trong công tác giảm nghèo, quyên góp Quỹ “*Vì người nghèo*”; những hộ nghèo, hộ cận nghèo, thôn, bản, xã có nhiều sáng kiến, mô hình sản xuất kinh doanh hiệu quả, gương điển hình tiên tiến nỗ lực vươn lên thoát nghèo và thực hiện Phong trào thi đua “*Thanh Hóa chung tay vì người nghèo, không để ai bị bỏ lại phía sau*”<sup>20</sup>. Trong đó, Chủ tịch UBND tỉnh đã tặng bằng khen cho 20 tập thể, 79 cá nhân có thành tích xuất sắc, tiêu biểu trong sản xuất, kinh doanh; 1 tập thể, 127 cá nhân có thành tích xuất sắc tiêu biểu trong giảm nghèo (hiện nay đang làm hồ sơ đề nghị khen thưởng cho 24 cá nhân); khen thưởng 43 tập thể, 5 doanh nghiệp, 54 cá nhân đã có thành tích xuất sắc trong thực hiện Nghị quyết số 09-NQ/TU về giảm nghèo nhanh và bền vững. Đề xuất 41 tổ chức, doanh nghiệp và 55 cá nhân điển hình tiêu biểu tham gia Chương trình bình chọn - tôn vinh “*Vì sự nghiệp xóa đói, giảm nghèo*” và “*Guong sáng thoát nghèo*” năm 2012, đã có 2 doanh nghiệp, 6 cá nhân được bình chọn - tôn vinh - khen thưởng. Tại Hội nghị biểu dương huyện, xã, hộ gia đình vươn lên thoát nghèo giai đoạn 2016-2020, huyện Như Xuân đã được Thủ tướng Chính phủ tặng bằng khen do đã có nhiều nỗ lực, thành tích, thoát khỏi danh sách huyện nghèo.

## **III. TỒN TẠI, HẠN CHẾ VÀ NGUYÊN NHÂN**

### **1. Tồn tại, hạn chế**

Mặc dù đã đạt được nhiều kết quả quan trọng, nhưng Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững tại các huyện nghèo vẫn còn nhiều tồn tại, hạn chế, đó là:

- Vẫn còn 8/13 chỉ tiêu chưa đạt so với kế hoạch của UBND tỉnh đã đề ra (có thể đã đạt so với mục tiêu chung cả nước), như số huyện, xã thoát nghèo; tỷ lệ hộ dân được sử dụng nước, nhà tiêu hợp vệ sinh,... Tình trạng hộ tái nghèo, tái cận nghèo vẫn còn diễn ra.

- Một số sở, ngành, đơn vị cấp tỉnh chưa thực hiện nghiêm túc các nội dung, nhiệm vụ theo chỉ đạo của Tỉnh ủy và UBND tỉnh. Vẫn còn ban, sở, ngành chưa ban hành kế hoạch thực hiện Chương trình giảm nghèo nhanh và bền vững, chưa xây dựng kế hoạch đỡ đầu các xã có tỷ lệ hộ nghèo cao từ 30% trở lên theo

<sup>20</sup> Theo Kế hoạch số 133/KH-UBND ngày 05/7/2018 của UBND tỉnh.

nhiệm vụ được phân công; một số xã thuộc huyện nghèo chưa nghiêm túc xây dựng kế hoạch giảm nghèo hàng năm.

- Việc triển khai thực hiện dự án hỗ trợ PTSX, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo hiệu quả chưa cao, khả năng nhân rộng còn hạn chế, đặc biệt là những năm đầu thực hiện Chương trình; tỷ lệ vốn đối ứng của các hộ gia đình còn thấp; một số ít dự án chưa có cơ chế thu hồi, luân chuyển vốn nên chưa nâng cao được ý thức, trách nhiệm của hộ nghèo, chưa kích thích sản xuất phát triển, chưa tạo được nhiều việc làm, thu nhập, góp phần giảm nghèo nhanh và bền vững.

- Số doanh nghiệp đầu tư vào khu vực nông nghiệp, nông thôn còn ít. Mức cho vay một số chương trình tín dụng còn thấp; vẫn còn hiện tượng hộ nghèo vay vốn sử dụng chưa đúng mục đích, vay đảo nợ; tình trạng nợ quá hạn, nợ xấu còn xảy ra.

- Nhu cầu ở bán trú của học sinh lớn, nhưng số nhà bán trú cho học sinh chưa đáp ứng được nhu cầu, nhiều học sinh phải ở trọ nhà dân gây khó khăn đến công tác quản lý của nhà trường và học tập của học sinh.

- Nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ hộ nghèo xây dựng các công trình nước sạch, vệ sinh lớn nhưng Trung ương phân bổ chậm, chưa đủ, ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội của hộ nghèo về nhà ở, nước sạch, vệ sinh. Các hộ gia đình đều xây nhà ở kết hợp với việc phòng tránh bão, lụt nên diện tích xây dựng lớn, giá thành một ngôi nhà cao (trên 50 triệu đồng/ngôi), trong khi đó mức hỗ trợ của nhà nước (kể cả tín dụng ưu đãi) thấp, mới đáp ứng được khoảng 50% giá trị ngôi nhà, nhiều hộ sau khi xây nhà gặp khó khăn do không huy động được các nguồn vốn khác.

- Công tác tuyên truyền, phổ biến về chính sách giảm nghèo nhanh và bền vững cho nhân dân, đặc biệt là cho người dân ở địa bàn miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào DTTS ở một số địa phương còn chưa được chú trọng, quan tâm đúng mức.

- Công tác xuất khẩu lao động ở một số địa phương, đặc biệt là các huyện nghèo, xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn còn nhiều hạn chế, hiện tượng lừa đảo, cò môi, cạnh tranh không lành mạnh giữa các doanh nghiệp vẫn còn diễn ra.

- Việc thực hiện các chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức, giáo viên, lực lượng vũ trang còn chồng chéo; việc bố trí công tác cho đội viên Dự án 600 Phó Chủ tịch UBND các xã thuộc huyện nghèo gặp khó khăn;

- Vẫn còn khách hàng sử dụng vốn vay sai mục đích hoặc thiếu vật tư đảm bảo dẫn đến khó khăn trong việc hỗ trợ lãi xuất.

- Công tác thẩm định vốn đầu tư xây dựng cơ bản tại các huyện nghèo, xã ĐBKK còn lúng túng, chậm, dẫn đến không đảm bảo về thời gian và thủ tục đầu tư hoặc phê duyệt chủ trương đầu tư, ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng; tỷ lệ cân đối vốn đối ứng của cấp huyện, cấp xã còn thấp,...

## 2. Nguyên nhân

### 2.1. Nguyên nhân khách quan

- Thiết kế của Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững ở đầu mỗi giai đoạn có nhiều đổi mới, nhưng một số chính sách và hướng dẫn của các Bộ, ngành Trung ương chậm được ban hành, sửa đổi, thiếu đồng bộ; cùng một chính sách nhưng lại quy định ở nhiều văn bản, nhiều giai đoạn khác nhau nên việc vận dụng, thực hiện còn nhiều khó khăn, chồng chéo.

- Chính sách giảm nghèo do Trung ương ban hành còn phân tán, mức hỗ trợ thấp, đặc biệt là giai đoạn đầu Chương trình nhiều chính sách hỗ trợ trực tiếp, chưa khuyến khích sự tham gia, trách nhiệm của người nghèo tích cực vươn lên thoát nghèo (ví dụ hỗ trợ mua cây trồng, vật nuôi yêu cầu phải có hợp đồng, hóa đơn đỏ); một số chính sách, dự án giảm nghèo chưa cân đối, bố trí đủ nguồn lực, mức hỗ trợ còn thấp đã ảnh hưởng đến việc hoàn thành mục tiêu của Chương trình.

- Các huyện nghèo đều thuộc khu vực miền núi vùng ĐBKK, điều kiện tự nhiên và sản xuất không thuận lợi và thường xuyên chịu ảnh hưởng, tàn phá của thiên tai, lũ lụt, hạn hán.

### 2.2. Nguyên nhân chủ quan

- Nhận thức của lãnh đạo cấp ủy, chính quyền ở một số địa phương 30a về công tác giảm nghèo chưa đầy đủ, vẫn có tư tưởng muốn ở lại danh sách huyện nghèo, xã nghèo, thôn bản đặc biệt khó khăn để được thụ hưởng các chính sách đầu tư và hỗ trợ của Nhà nước.

- Một số ngành, địa phương triển khai thực hiện chưa nghiêm túc các chỉ đạo của Tỉnh ủy, UBND tỉnh về công tác giảm nghèo: một số ngành chưa xây dựng kế hoạch giảm nghèo, ít phối hợp đỡ đầu, giúp đỡ các xã có tỷ lệ hộ nghèo cao trên 30%; công tác lãnh đạo, chỉ đạo, của cấp ủy, chính quyền một số huyện, xã chưa thực sự sâu sát, thiếu quyết liệt; công tác xây dựng kế hoạch giảm nghèo đến hộ chưa thực sự được chú trọng.

- Một số thành viên ban chỉ đạo giảm nghèo cấp huyện, cấp xã được phân công phụ trách địa bàn huyện, xã, thôn, bản nhưng chưa bám sát, nắm bắt thông tin, hướng dẫn, chỉ đạo, giúp đỡ cơ sở thực hiện công tác giảm nghèo và rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hàng năm.

- Còn nhiều xã xây dựng kế hoạch giảm nghèo chưa cụ thể; chưa có dự kiến danh sách hộ nghèo phấn đấu thoát nghèo hàng năm nên giải pháp chưa sát, chưa rõ, chưa phân công cụ thể trách nhiệm của các tổ chức và cán bộ, đảng viên trong việc hướng dẫn chỉ đạo các thôn, bản và hỗ trợ, đỡ đầu từng hộ nghèo, hộ cận nghèo khắc phục các nguyên nhân nghèo để thoát nghèo.

- Vẫn còn một bộ phận người nghèo chưa chịu khó làm ăn, chỉ tiêu không hợp lý, thiếu ý chí vươn lên thoát nghèo; tư tưởng trông chờ ỷ lại, không muốn ra khỏi danh sách hộ nghèo, để được hưởng các chính sách hỗ trợ của nhà nước.

- Đội ngũ cán bộ làm công tác giảm nghèo còn thiếu, năng lực còn hạn chế, thường xuyên thay đổi nhất là ở cơ sở; việc phân công nhiệm vụ thường trực, theo

đôi Chương trình không thống nhất giữa các huyện, còn chồng chéo; công tác phối hợp ở một số huyện còn thiếu chặt chẽ, đặc biệt là giai đoạn đầu Chương trình.

### *\* Đánh giá chung*

Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững tại các huyện nghèo là chủ trương lớn của Đảng, Nhà nước ta, thể hiện tính ưu việt của chế độ xã hội chủ nghĩa, được Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh hết sức quan tâm, tập trung lãnh đạo, chỉ đạo, được Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh ban hành Nghị quyết chuyên đề, Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XVIII xác định giảm nghèo là một trong 5 Chương trình trọng tâm của nhiệm kỳ 2015-2020; được sự đồng thuận và tham gia tích cực của cấp ủy, chính quyền, các ngành, các địa phương, các tổ chức, doanh nghiệp và các tầng lớp nhân dân trong tỉnh. Sau hơn 10 năm triển khai thực hiện, Chương trình 30a tại các huyện nghèo đã đạt được nhiều kết quả quan trọng; nhiều chỉ tiêu đã đạt, đạt khá và vượt kế hoạch: Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân 5,54%/năm<sup>21</sup>, cao gấp 1,75 lần bình quân toàn tỉnh (toàn tỉnh giảm 3,17%/năm), vượt mục tiêu kế hoạch, thuộc nhóm các huyện nghèo và tỉnh có tốc độ giảm nghèo nhanh nhất cả nước, tỷ lệ hộ nghèo giảm ngang bằng với bình quân chung cả nước<sup>22</sup>; thu nhập bình quân đầu người đạt trên 25 triệu đồng/năm, cao gấp 4,6 lần cuối năm 2018, đạt mục tiêu đề ra; sản xuất từng bước phát triển, vấn đề dạy nghề, giải quyết việc làm, xuất khẩu lao động, nâng cao thu nhập, đời sống của hộ nghèo, hộ cận nghèo được cải thiện rõ rệt; nhận thức của người dân, đặc biệt là hộ nghèo không ngừng được cải thiện; cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất và đời sống ở các huyện nghèo, xã nghèo, vùng đồng bào DTTS được tăng cường; an ninh quốc phòng được giữ vững; các chính sách về y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch và vệ sinh môi trường, tiếp cận thông tin và truyền thông được các cấp, các ngành triển khai có hiệu quả, tạo điều kiện cho người dân, hộ nghèo, hộ cận nghèo tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản ngày càng tốt hơn. Đến nay, đã có huyện Như Xuân thoát khỏi danh sách huyện nghèo, 8 xã thoát khỏi tình trạng ĐBKK; có 12 xã và nhiều thôn, bản được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới.

Mặc dù đã đạt được nhiều kết quả khả quan, tích cực, tuy nhiên thu nhập bình quân đầu người của các huyện nghèo mới chỉ bằng 0,55 lần bình quân chung toàn tỉnh; vốn Trung ương phân bổ mới chỉ đáp ứng khoảng 50% nhu cầu của các huyện theo Đề án được phê duyệt. Vẫn còn 8/13 chỉ tiêu chưa đạt so với kế hoạch của tỉnh như: số huyện, xã thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn; chất lượng, diện tích nhà ở; tiếp cận nước sạch và vệ sinh; mức độ đáp ứng về tưới tiêu của các công trình thủy lợi; chênh lệch về tỷ lệ hộ nghèo giữa 7 huyện nghèo và toàn tỉnh không được thu hẹp mà ngày càng tăng lên (đầu năm 2009 tỷ lệ hộ nghèo, cận nghèo tại 7 huyện nghèo so với bình quân toàn tỉnh lần lượt là 2,3 lần và 4,15 lần; cuối năm 2018 tỷ lệ này là 3,10 lần và 2,05 lần). Vẫn còn nhiều nơi tỷ lệ nghèo ở mức cao, lên tới trên 50% (các xã Nhi Sơn, Mường Lý, Pù Nhi, Trung Lý và Tam Chung, Quang Chiểu huyện Mường Lát và xã Bát Mọt, huyện Thường Xuân); một số huyện có tổng số hộ nghèo cao như: Bá Thước, Mường

<sup>21</sup> Vì ở mỗi giai đoạn, chuẩn hộ nghèo có sự khác nhau; hộ thoát nghèo giai đoạn trước có thể tái nghèo giai đoạn sau:

<sup>22</sup> Cuối năm 2018, tỷ lệ hộ nghèo của tỉnh là 5,59%, cao gấp khoảng 1,05 lần bình quân cả nước, dự kiến cuối năm 2020 tỷ lệ hộ nghèo toàn tỉnh còn 1,01%, thấp hơn bình quân chung cả nước

Lát, Thường Xuân; trên 95% hộ nghèo, cận nghèo chủ yếu tập trung ở vùng nông thôn miền núi, đặc biệt là vùng sâu, vùng xa, vùng bãi ngang ven biển; hộ nghèo, hộ cận nghèo có đối tượng bảo trợ xã hội nhiều, trong đó tỷ lệ hộ nghèo thuộc chính sách bảo trợ xã hội khó có khả năng thoát nghèo chiếm 19,7% tổng số hộ nghèo; tỷ lệ hộ nghèo DTTS chiếm 38,86% tổng số hộ nghèo toàn tỉnh. Vẫn còn 73 thôn, bản thuộc 09 huyện miền núi với 4.285 hộ dân thuộc các xã vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới chưa có lưới điện quốc gia; nhiều hộ thoát nghèo chưa bền vững, vẫn còn thuộc diện hộ cận nghèo; hiệu quả thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất ở một số huyện, xã những năm đầu thực hiện Chương trình chưa cao do định mức hỗ trợ thấp, cơ chế thanh quyết toán cứng nhắc, quản lý, kiểm tra, giám sát chưa chặt chẽ; tình trạng tái nghèo, tái cận nghèo vẫn còn diễn ra; tình hình thiên tai, mưa bão, lũ lụt, hạn hán tàn phá thường xuyên là những thách thức lớn, đòi hỏi phải có sự quyết tâm rất cao và sự chỉ đạo rất sâu sát quyết liệt mới đạt được các mục tiêu Chương trình đề ra.

#### **IV. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT**

##### **1. Đối với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ**

- Sửa Luật đầu tư công theo hướng tăng cường phân cấp, trao quyền cho cấp xã, cộng đồng, người dân đầu thầu, tự thực hiện xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng quy mô nhỏ từ nguồn vốn các Chương trình MTQG, ngân sách nhà nước trên cơ sở các thiết kế mẫu (nhà ở; nhà văn hóa thôn, bản; đường giao thông thôn, xóm, kênh mương nội đồng,...).

- Trong thiết kế Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025, không nên tách dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo, mà chỉ nên thực hiện dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo; việc hỗ trợ phát triển sản xuất nên thực hiện từ Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới, vì: thứ nhất các dự án hỗ trợ phát triển sản xuất và nhân rộng mô hình giảm nghèo có cùng đối tượng, phạm vi, nguyên tắc, điều kiện, phương thức, nội dung, định mức hỗ trợ; thứ hai, Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững (gồm cả Chương trình 135, 30a) đã thực hiện nội dung hỗ trợ phát triển sản xuất từ nhiều năm nay trên cùng địa bàn, nhiều hộ nghèo, hộ cận nghèo (tại huyện nghèo, xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn), đã được hỗ trợ phát triển sản xuất; cần thiết phải chuyển sang giai đoạn nhân rộng.

- Bố trí đủ vốn cho các dự án, tiểu dự án thuộc Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 như thiết kế đã được phê duyệt; tăng tỷ trọng kinh phí sự nghiệp, đặc biệt là kinh phí thực hiện các dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo; phân bổ đủ định mức kinh phí khoán chăm sóc, bảo vệ rừng.

- Để giảm bớt khó khăn cho tỉnh, sớm hoàn thành các dự án theo kế hoạch, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống cho đồng bào dân tộc miền núi, đề nghị Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ cho phép huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa được tiếp tục thực hiện các chính sách về đầu tư và duy tu, bảo dưỡng các công trình hạ tầng thuộc Chương trình 30a đến hết năm 2020.

## 2. Đối với các bộ, ngành Trung ương

- Bộ Xây dựng, Bộ Giao thông Vận tải (hoặc ủy quyền cho UBND cấp tỉnh) ban hành các thiết kế mẫu các công trình đơn giản, quy mô nhỏ tại cộng đồng như: nhà ở cho hộ nghèo; nhà văn hóa thôn, bản; đường giao thông thôn, bản; kênh mương nội đồng... phù hợp với điều kiện tự nhiên, phong tục của từng vùng để cấp xã, cộng đồng người dân áp dụng thực hiện, thanh quyết toán mà không cần phải thuê đơn vị thiết kế, tư vấn, giám sát. Vì mức hỗ trợ làm nhà và xây dựng các công trình quy mô nhỏ rất ít và có sự đóng góp của người dân, nhưng lại phải chịu chi phí thiết kế, tư vấn giám sát, các loại chi phí khác... nên người dân không đồng tình.

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính có quy định, hướng dẫn cụ thể về quy trình, thủ tục lập hồ sơ, trình thẩm định, phê duyệt, thực hiện và thanh quyết toán đối với các công trình cơ sở hạ tầng quy mô nhỏ từ nguồn vốn các Chương trình mục tiêu quốc gia, nguồn Ngân sách nhà nước do cấp xã, cộng đồng, người dân thực hiện trên cơ sở các thiết kế mẫu được cấp thẩm quyền phê duyệt.

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư báo cáo Chính phủ xem xét, sửa đổi quy định tại Điều 3 Nghị định số 161/2016/NĐ-CP ngày 02/12/2016 về cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc Chương trình MTQG giai đoạn 2016 - 2020 theo hướng: Trên cơ sở số vốn trung hạn hoặc hàng năm được Trung ương thông báo, giao UBND huyện thẩm định phê duyệt chủ trương đầu tư đối với các dự án nhóm C quy mô nhỏ thuộc các chương trình MTQG giảm nghèo trên địa bàn để rút ngắn trình tự, thủ tục đầu tư, tạo chủ động cho các địa phương trong quá trình tổ chức thực hiện.

- Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định, hướng dẫn việc thực hiện các dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế phải áp dụng cơ chế thu hồi, luân chuyển vốn như dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo thuộc Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững.

- Bộ Tài chính có quy định về người dân tham dự các cuộc họp, hội nghị, hội thảo, đối thoại chính sách... tại các địa phương được hỗ trợ tiền ăn trưa, đi lại./.

### Nơi nhận:

- Bộ Lao động - TBXH (để b/c);
- TTr: Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh;
- Văn phòng Quốc gia về giảm nghèo;
- Thành viên BCD các Chương trình MTQG;
- Các huyện nghèo thuộc Nghị quyết 30a;
- Lưu: VT, VX.BTXH54



KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Đăng Quyền

**Phụ lục số 1**  
**Tổng hợp/kết quả giảm nghèo giai đoạn 2009-2010**  
*(Kèm theo Báo cáo số: 307/BC-UBND ngày 06/6/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

**1. Giai đoạn 2009-2010**

Số TT	Đơn vị	Tổng số hộ tự nhiên	Đầu năm 2009		Tổng số hộ tự nhiên	Cuối năm 2010	
			Nghèo			Nghèo	
			Số hộ	Tỷ lệ (%)		Số hộ	Tỷ lệ (%)
<u>1</u>	<u>2</u>	<u>3</u>	<u>3</u>	<u>4</u>	<u>7</u>	<u>8</u>	<u>9</u>
	Toàn tỉnh	832.391	179.250	21,53	883.300	131.899	14,93
I	Khu vực TP, TX	73.666	4.460	6,05	86.600	3.604	4,16
II	Khu vực đồng bằng, ven biển	568.385	104.548	18,39	591.700	69.012	11,66
III	Khu vực miền núi	190.340	70.241	36,90	205.000	59.283	28,92
III.1	4 huyện miền núi thấp	103.210	27.085	26,24	110.600	20.930	18,92
III.2	7 huyện 30a	87.130	43.156	49,53	94.400	38.353	40,63
1	Như Xuân	13.450	5.785	43,01	14.800	5.861	39,60
2	Thường Xuân	17.950	8.962	49,93	20.200	8.080	40,00
3	Lang Chánh	9.650	4.343	45,00	10.400	4.160	40,00
4	Bá Thước	22.370	12.250	54,76	24.000	9.600	40,00
5	Quan Hoá	9.800	4.263	43,50	10.400	3.744	36,00
6	Quan Sơn	7.710	3.648	47,32	7.900	3.223	40,80
7	Mường Lát	6.200	3.906	63,00	6.700	3.685	55,00

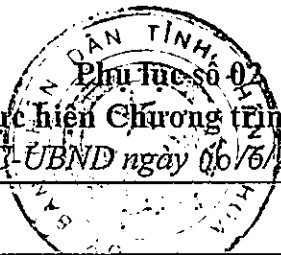
2. Giai đoạn 2011-2015

Số TT	Đơn vị	Tổng số hộ tự nhiên	Đầu năm 2015				Số hộ tự nhiên	Cuối năm 2015			
			Nghèo		Cận nghèo			Nghèo		Cận nghèo	
			Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)		Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Toàn tỉnh	873.637	217.191	24,86	120.887	13,84	953.826	66.697	6,99	83.527	8,76
I	Khu vực TP, TX	79.450	5.108	6,43	4.015	5,05	133.440	3.031	2,27	3.232	2,42
II	Khu vực đồng bằng, ven biển	587.876	123.920	21,08	80.740	13,73	596.703	34.136	5,72	50.419	8,45
III	Khu vực miền núi	206.311	88.163	42,73	36.132	17,51	223.683	29.530	13,20	29.876	13,36
III.1	4 huyện miền núi thấp	110.606	39.665	35,86	17.533	15,85	120.768	11.617	9,62	14.409	11,93
III.2	7 huyện 30a	95.705	48.498	50,67	18.599	19,43	102.915	17.913	17,41	15.467	15,03
1	Như Xuân	14.726	7.411	50,33	2.906	19,73	16.200	2.765	17,07	2.130	13,15
2	Thường Xuân	20.471	8.611	42,06	4.052	19,79	22.033	3.573	16,22	3.206	14,55
3	Lạng Chánh	10.736	6.122	57,02	1.891	17,61	11.268	2.541	22,55	2.100	18,64
4	Bá Thước	24.672	12.394	50,24	4.701	19,05	26.178	3.472	13,26	4.000	15,28
5	Quan Hoá	10.146	5.175	51,01	2.383	23,49	10.763	1.865	17,33	2.001	18,59
6	Quan Sơn	7.890	4.096	51,91	1.526	19,34	8.613	1.788	20,76	900	10,45
7	Mường Lát	7.064	4.689	66,38	1.140	16,14	7.860	1.909	24,29	1.130	14,38



### 3. Giai đoạn 2016-2018

Số TT	Đơn vị	Tổng số hộ tự nhiên	Đầu năm 2011				Số hộ tự nhiên	Cuối năm 2015			
			Nghèo		Cận nghèo			Nghèo		Cận nghèo	
			Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)		Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)
<u>1</u>	<u>2</u>	<u>3</u>	<u>4</u>	<u>5</u>	<u>6</u>	<u>7</u>	<u>8</u>	<u>9</u>	<u>10</u>	<u>11</u>	<u>12</u>
	Toàn tỉnh	953.826	128.893	13,51	93.201	9,77	982.243	54.918	5,59	93.952	9,57
I	Khu vực TP, TX	133.440	6.107	4,58	4.462	3,34	143.089	2.429	1,70	3.099	2,17
II	Khu vực đồng bằng, ven biển	596.703	65.102	10,91	56.534	9,47	609.492	24.624	4,04	55.078	9,04
III	Khu vực miền núi	223.683	57.684	25,79	32.205	14,40	229.662	27.865	12,13	35.775	15,58
III.1	4 huyện miền núi thấp	120.768	22.797	18,88	15.103	12,51	123.579	9.453	7,65	14.812	11,99
III.2	7 huyện 30a	102.915	34.887	3,90	7.102	16,62	106.083	18.412	17,36	20.963	19,76
1	Như Xuân	16.200	6.053	7,36	2.261	3,96	6.738	2.498	4,92	2.452	14,65
2	Thường Xuân	22.033	4.888	22,18	3.763	17,08	22.846	3.147	13,77	5.395	23,61
3	Lang Chánh	11.268	4.285	38,03	2.154	19,12	11.607	1.896	16,33	2.493	21,48
4	Bá Thước	26.178	6.626	25,31	4.959	18,94	26.525	3.530	13,31	4.728	17,82
5	Quan Hoá	10.763	3.817	35,46	2.069	19,22	11.040	1.724	15,62	3.475	31,48
6	Quan Sơn	8.613	3.606	41,87	1.153	13,39	8.943	1.605	17,95	1.386	15,50
7	Mường Lát	7.860	5.612	71,40	743	9,45	8.384	4.012	47,85	1.034	12,33

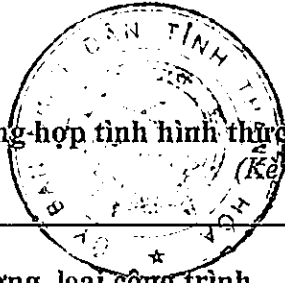


**Kết quả huy động nguồn lực thực hiện Chương trình 30a tại các huyện nghèo giai đoạn**  
(Kèm theo Báo cáo số: 90 /BC-UBND ngày 06/6/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Kết quả thực hiện giai đoạn 2009-2018			
		Tổng 10 năm	Trong đó, chia các năm		
			Giai đoạn 2009-2010	Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016-2018
	<b>Tổng cộng</b>	<b>17.066.273</b>	<b>3.259.541</b>	<b>8.736.026</b>	<b>5.070.706</b>
1	Vốn Chương trình 30a do Trung ương phân bổ	2.856.529	452.670	1.652.458	751.401
-	Vốn đầu tư:	1.953.409	317.000	1.181.306	455.103
-	Vốn sự nghiệp duy tu	143.559	0	89.144	54.415
-	Vốn sự nghiệp phát triển sản xuất	759.561	135.670	382.008	241.883
2	Vốn Chương trình 135 do Trung ương phân bổ	1.730.369	310.996	843.880	575.493
-	Vốn đầu tư:	1.357.574	234.300	689.800	433.474
-	Vốn sự nghiệp duy tu	74.554	14.836	29.630	30.088
-	Vốn sự nghiệp phát triển sản xuất	298.241	61.860	124.450	111.931
3	Vốn Ngân sách Trung ương thực hiện các chính sách, dự án, đề án hỗ trợ giảm nghèo và công tác dân tộc, miền núi	4.500.000	900.000	2.250.000	1.350.000
4	Vốn Ngân sách địa phương (đối ứng để thực hiện Chương trình 30a, Chương trình 135) và các chính sách, dự án, đề án đặc thù	380.000	76.000	190.000	114.000
5	Vốn hỗ trợ từ các Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty đỡ đầu các huyện nghèo theo sự phân công của Thủ tướng Chính phủ	224.424	44.885	112.212	67.327
6	Vốn tín dụng ưu đãi lãi xuất từ ngân hàng chính sách xã hội và ngân hàng thương mại	7.274.951	1.454.990	3.637.476	2.182.485
7	Vốn huy động từ các doanh nghiệp, tổ chức, đoàn thể, cá nhân hảo tâm trong và ngoài tỉnh thông qua cuộc vận động Quỹ vì người nghèo hàng năm	100.000	20.000	50.000	30.000





Phụ lục số 04

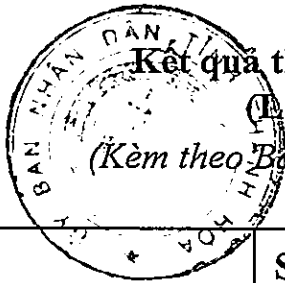
Tổng hợp tình hình thực hiện đầu tư xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng thuộc Chương trình 30a tại các huyện nghèo  
(Kèm theo Báo cáo số 90 /BC-UBND ngày 06 /6/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Số tt	Số lượng, loại công trình	Kết quả thực hiện giai đoạn 2009-2018										
		Tổng 10 năm	Trong đó, chia các năm									
			2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số công trình đã được phê duyệt, triển khai thực hiện		129,0	44,0	37,0	3,0	9,0		8,0	3,0	25,0		
1	Đường giao thông	82,0	23,0	21,0	3,0	3,0		7,0	3,0	22,0		
2	Trường học, nhà bán trú, nhà ở giáo viên	2,0				2,0						
3	Bệnh viện, trạm y tế	0,0										
4	Cơ sở dạy nghề tổng hợp	7,0	1,0	6,0								
5	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	0,0										
6	Thủy lợi	34,0	20,0	8,0		2,0		1,0		3,0		
7	Điện	4,0		2,0		2,0						

Phụ lục số 05

Kết quả thực hiện dự án đầu tư cơ sở hạ tầng trên địa bàn các huyện nghèo  
(tính từ thời điểm bắt đầu được hỗ trợ đến cuối năm 2018)

(Kèm theo Báo cáo số: 90 /BC-UBND ngày 06 /6/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa)



STT	Địa phương	Số lượng các công trình được hỗ trợ đầu tư từ nguồn vốn Chương trình 30a và lồng ghép các nguồn vốn liên quan khác trên địa bàn				Số lượng các công trình được hỗ trợ đầu tư từ nguồn vốn Chương trình 135	
		Số lượng công trình cấp huyện khởi công mới	Số lượng công trình cấp xã khởi công mới	Số lượng công trình loại khác (chuyển tiếp...)	Số lượng công trình duy tu bảo dưỡng	Số lượng công trình khởi công mới	Số lượng công trình được duy tu bảo dưỡng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Huyện Như Xuân	21	13		6	245	18
2	Huyện Bá Thước	14		12	34	80	9
3	Huyện Quan Hóa	15	3		19	152	19
4	Huyện Thường Xuân	20	8		25	142	21
5	Huyện Lang Chánh	21	12		30	160	15
6	Huyện Quan Sơn	18	10		18	129	19
7	Huyện Mường Lát	20	5		23	136	12
	<b>Tổng cộng</b>	<b>129</b>	<b>51</b>	<b>12</b>	<b>155</b>	<b>1.044</b>	<b>113</b>